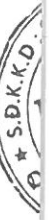


NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất	6 - 29

1/2/18 0 1/2/18 1/2/18

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018**

	Thuyết minh	31/3/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4.818.945	4.851.710
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		10.543.807	8.314.574
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	15.940.304	8.941.727
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		7.393.268	5.932.369
2 Cho vay các TCTD khác		8.687.428	3.163.119
3 Dự phòng rủi ro		(140.392)	(153.761)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	522.210	1.236.555
1 Chứng khoán kinh doanh		648.877	1.239.991
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(126.667)	(3.436)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	74.388	-
VI Cho vay khách hàng		209.680.324	196.668.756
1 Cho vay khách hàng	V.4	211.670.318	198.513.394
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.989.994)	(1.844.638)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	47.720.460	52.718.405
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.649.243	8.007.491
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		41.508.486	45.151.482
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(437.269)	(440.568)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	189.954	190.042
2 Vốn góp liên doanh		1.280	1.280
3 Đầu tư vào công ty liên kết		388	388
4 Đầu tư dài hạn khác		193.927	193.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.641)	(5.553)
X Tài sản cố định		3.029.494	3.007.618
1 Tài sản cố định hữu hình		2.506.388	2.474.830
a Nguyên giá tài sản cố định		4.137.544	4.048.359
b Hao mòn tài sản cố định		(1.631.156)	(1.573.529)
3 Tài sản cố định vô hình		523.106	532.788
a Nguyên giá tài sản cố định		791.445	790.433
b Hao mòn tài sản cố định		(268.339)	(257.645)
XI Bất động sản đầu tư		255.979	256.132
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		257.855	257.855
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(1.876)	(1.723)
XII Tài sản Có khác		7.079.317	8.130.604
1 Các khoản phải thu		5.307.896	5.326.279
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.687.196	3.567.819
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		19.982	17.603
4 Tài sản có khác		674.736	690.994
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.610.493)	(1.472.091)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		299.855.182	284.316.123

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018**

	Thuyết minh	31/3/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	14.177.604	15.453.746
1 Tiền gửi của các TCTD khác		10.915.339	12.130.254
2 Vay các TCTD khác		3.262.265	3.323.492
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	258.252.752	241.392.932
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	10.491
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		138.854	136.466
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	4.019.000	6.761.000
VII Các khoản nợ khác	V.12	6.089.712	4.530.641
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.975.417	2.815.502
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.114.295	1.715.139
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		282.677.922	268.285.276
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	17.177.260	16.030.847
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		9.607.514	9.607.514
a Vốn điều lệ		10.273.239	10.273.239
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		2.913.780	2.913.780
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.927	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		4.654.039	3.509.553
a Lợi nhuận năm nay		1.144.486	1.788.105
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		3.509.553	1.721.448
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.855.182	284.316.123
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	10.424.041	10.316.910

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2018

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	5.585.859	4.647.289	5.585.859	4.647.289
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.213.048)	(2.739.222)	(3.213.048)	(2.739.222)
I Thu nhập lãi thuần		2.372.811	1.908.067	2.372.811	1.908.067
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		462.763	335.144	462.763	335.144
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(109.819)	(87.219)	(109.819)	(87.219)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		352.944	247.925	352.944	247.925
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		78.423	66.684	78.423	66.684
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	5.392	39.679	5.392	39.679
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	137.835	45.285	137.835	45.285
5 Thu nhập từ hoạt động khác		379.995	365.781	379.995	365.781
6 Chi phí hoạt động khác		(29.390)	(3.077)	(29.390)	(3.077)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		350.605	362.704	350.605	362.704
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	5.366	5.553	5.366	5.553
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(1.679.283)	(1.473.788)	(1.679.283)	(1.473.788)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.624.093	1.202.109	1.624.093	1.202.109
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(134.006)	(607.321)	(134.006)	(607.321)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.490.087	594.788	1.490.087	594.788
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(347.980)	(130.399)	(347.980)	(130.399)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.379	13.777	2.379	13.777
XII Chi phí thuế TNDN		(345.601)	(116.622)	(345.601)	(116.622)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	1.144.486	478.166	1.144.486	478.166

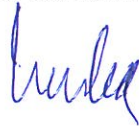
TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Lập bảng



Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.469.359	5.164.208
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.053.133)	(2.450.143)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	352.944	247.925
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	227.712	156.681
05 Thu nhập/(chi phí) khác	122.306	353.600
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	200.758	9.133
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.749.502)	(1.536.096)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(21.767)	(26.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	2.548.677	1.919.220
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(5.524.310)	(2.168.336)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.704.209	(5.132.734)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(74.388)	(14.635)
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(13.156.924)	(14.012.315)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	34.319	(560.129)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	654.638
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.276.142)	2.064.076
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	16.859.820	14.193.685
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	258.000	(211.000)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.388	8.600
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(10.491)	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.358.366	521.442
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(2.907)	(2.738)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6.720.617	(2.740.226)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018**
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2017 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(101.782)	(152.615)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	27.565	-
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05 Tiền thu từ thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.040	3.667
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(65.177)	(148.948)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(3.000.000)	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.000.000)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	3.655.440	(2.889.174)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	18.698.653	14.578.877
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	1.927	15.165
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3	22.356.020	11.704.868
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.818.945	3.797.320
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.543.807	4.324.502
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	6.993.268	3.583.046

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đông Thảo

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
- Ông Trần Mộng Hùng : Thành viên (đến ngày 19.4.2018)
- Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
- Ông Trần Trọng Kiên : Thành viên (đến ngày 19.4.2018)
- Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
- Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
- Ông Hiep Van Vo : Thành viên (từ ngày 19.4.2018)
- Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên (từ ngày 19.4.2018)

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 26.01.2018)

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 356 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 31/3/2018, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con đến ngày 31/3/2018 là 10.540 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Tập đoàn hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

11. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Tập đoàn phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.817.376	2.247.369
- Bằng VND	224.387	161.167
- Bằng ngoại tệ	1.592.989	2.086.202
Tiền gửi có kỳ hạn	5.435.500	3.531.239
- Bằng VND	3.914.000	3.685.000
- Bằng ngoại tệ	1.661.892	-
- Dự phòng rủi ro	(140.392)	(153.761)
	<u>7.252.876</u>	<u>5.778.608</u>
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8.687.428	3.163.119
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>8.687.428</u>	<u>3.163.119</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>15.940.304</u>	<u>8.941.727</u>

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	261.458	1.036.829
Chứng khoán Chính phủ	261.458	1.036.829
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	387.419	203.162
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	69.934	27.771
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	317.485	175.391
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(126.667)	(3.436)
	<u>522.210</u>	<u>1.236.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.662.231	39.452	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.715.853	34.936	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	22.659	-	19.179
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	25.575	20.003	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.176.256	18.588	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.171.142	-	29.079
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	704.463	-	29.408
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	473.718	27.685	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>31/3/2018</u> Triệu đồng	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	210.694.661	197.514.094
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	128.490	132.551
Cho thuê tài chính	832.524	849.663
Các khoản trả thay khách hàng	199	499
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	14.444	16.587
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u><u>211.670.318</u></u>	<u><u>198.513.394</u></u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	<u>31/3/2018</u> Triệu đồng	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	207.477.669	194.516.919
Nợ cần chú ý	628.663	449.568
Nợ dưới tiêu chuẩn	224.085	325.864
Nợ nghi ngờ	428.134	275.371
Nợ có khả năng mất vốn	825.674	788.384
	<u><u>209.584.225</u></u>	<u><u>196.356.106</u></u>

(*) Không bao gồm 2.086.093 triệu đồng (31/12/2017: 2.157.288 triệu đồng) cho vay khách hàng của ACBS.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/3/2018</u> Triệu đồng	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	106.566.301	98.989.236
Cho vay trung hạn	19.540.327	19.234.602
Cho vay dài hạn	85.563.690	80.289.556
	<u><u>211.670.318</u></u>	<u><u>198.513.394</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2018	1.436.568	408.070
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	129.121	16.235
Sử dụng trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/3/2018	1.565.689	424.305
Tại ngày 01/01/2017	1.214.704	582.091
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	221.864	1.424.784
Sử dụng trong kỳ	-	(1.598.805)
Tại ngày 31/12/2017	1.436.568	408.070

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 31/3/2018 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 31/3/2018 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 31/3/2018 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 31/3/2018, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>31/3/2018</u> Triệu đồng	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.225.249	7.582.024
Chứng khoán Nợ	5.903.735	7.261.983
Chứng khoán Vốn	745.508	745.508
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(423.994)	(425.467)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	41.495.211	45.136.381
Giá trị chứng khoán	41.508.486	45.151.482
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(13.275)	(15.101)
	47.720.460	52.718.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.280	1.280
Đầu tư vào công ty liên kết	388	388
Các khoản đầu tư dài hạn khác	193.927	193.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.641)	(5.553)
	<u>189.954</u>	<u>190.042</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 31 tháng 3 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Giá trị hiện tại
	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng	(%)	Triệu đồng	Triệu đồng
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	388	10	200	388
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	1.280	10	1.000	1.280
		<u>1.200</u>	<u>1.668</u>		<u>1.200</u>	<u>1.668</u>

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Tập đoàn có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	103.409	127.225
- Bằng VND	99.410	112.320
- Bằng ngoại tệ	3.999	14.905
Tiền gửi có kỳ hạn	10.811.930	12.003.029
- Bằng VND	10.385.211	9.155.054
- Bằng ngoại tệ	426.719	2.847.975
	<u>10.915.339</u>	<u>12.130.254</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	3.149.975	2.650.742
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.421.744	2.471.170
- Vay cầm cố, thế chấp	550.000	100.000
Bằng ngoại tệ	112.290	672.750
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>3.262.265</u>	<u>3.323.492</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>14.177.604</u>	<u>15.453.746</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	36.363.337	3.505.047	39.868.384
Tiền gửi có kỳ hạn	32.426.921	125.514	32.552.435
Tiền gửi tiết kiệm	178.286.873	5.551.673	183.838.546
Tiền ký quỹ	1.612.575	154.353	1.766.928
Tiền gửi vốn chuyên dùng	134.450	92.009	226.459
	<u>248.824.156</u>	<u>9.428.596</u>	<u>258.252.752</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	34.463.954	3.730.585	38.194.539
Tiền gửi có kỳ hạn	28.090.991	169.159	28.260.150
Tiền gửi tiết kiệm	166.739.256	6.076.327	172.815.583
Tiền ký quỹ	1.622.529	247.374	1.869.903
Tiền gửi vốn chuyên dùng	116.039	136.718	252.757
	231.032.769	10.360.163	241.392.932

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	<u>31/3/2018</u> Triệu đồng	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Trái phiếu		
Kỳ hạn 1 năm	856.000	707.000
Kỳ hạn trên 1 năm	109.000	-
Kỳ hạn trên 5 năm	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn trên 10 năm	1.054.000	4.054.000
	4.019.000	6.761.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>31/3/2018</u> Triệu đồng	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.057.398	864.283
Các khoản phải trả bên ngoài	4.974.560	3.605.697
Quỹ khen thưởng phúc lợi	57.754	60.661
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	6.089.712	4.530.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU
NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2017 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		31/3/2018 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	7.874	30.885	(32.547)	6.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.495	347.980	(21.767)	328.708
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	27.449	112.184	(107.686)	31.947
Tổng cộng	37.818	491.049	(162.000)	366.867

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>31/3/2018</u> Triệu đồng	<u>31/12/2017</u> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19.982	17.603
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.027.323.896	1.027.323.896
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.027.323.896	1.027.323.896
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	41.422.608	41.422.608
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	985.901.288	985.901.288
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	10.273.239	(665.725)	-	1.981.138	619.487	313.155	3.509.553	16.030.847
Tăng trong kỳ	-	-	1.927	-	-	-	1.144.486	1.146.413
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	10.273.239	(665.725)	1.927	1.981.138	619.487	313.155	4.654.039	17.177.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	63.670	52.604
Thu lãi cho vay	4.730.678	3.797.130
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	721.185	729.108
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.396	48.524
Thu lãi cho thuê tài chính	17.147	18.726
Thu khác từ hoạt động tín dụng	783	1.197
	<u><u>5.585.859</u></u>	<u><u>4.647.289</u></u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.077.279	2.514.178
Trả lãi tiền vay	20.798	29.054
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	94.013	171.515
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.958	24.475
	<u><u>3.213.048</u></u>	<u><u>2.739.222</u></u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.438	43.150
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(33.690)	(8.355)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	8.644	4.884
	<u><u>5.392</u></u>	<u><u>39.679</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD- HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	139.679	59.205
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(7.162)	(4.003)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	5.318	(9.917)
	<u><u>137.835</u></u>	<u><u>45.285</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	3.541	5.231
Từ chứng khoán vốn đầu tư	225	322
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.600	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
	<u><u>5.366</u></u>	<u><u>5.553</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>31/3/2018</u>	<u>Đến</u> <u>31/3/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.049	2.243
Chi phí cho nhân viên:	791.204	782.670
- Chi lương và phụ cấp	211.749	173.127
- Các khoản chi đóng góp theo lương	85.478	36.224
- Chi trợ cấp	748	545
- Chi khác	493.229	572.774
Chi về tài sản:	310.548	220.824
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	73.807	69.865
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	366.272	280.139
Trong đó: - Công tác phí	5.541	4.311
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	423	93
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	70.720	60.893
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	138.490	127.019
	<u><u>1.679.283</u></u>	<u><u>1.473.788</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**Mẫu B05a/TCTD- HN**
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018****VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:****1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:**

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	3.427.143	2.829.508
Thư tín dụng trả chậm	1.163.078	1.289.966
Bảo lãnh thanh toán	1.920.947	1.902.133
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.385.242	1.715.046
Bảo lãnh dự thầu	275.182	304.891
Bảo lãnh vay vốn	44.386	47.071
Bảo lãnh khác	2.208.063	2.228.295
	<u>10.424.041</u>	<u>10.316.910</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	30.570	31.103
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	679.196	546.827
Cho các bên liên quan khác vay	85.835	84.680
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	3.332	2.925
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	176	93
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	12.347	13.047
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	9.500	9.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

3. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 31/3/2018	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	220.357.746	272.317.809	5.621.151	20.378.084	48.806.606
Nước ngoài	-	112.547	4.802.890	48.234	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

Mẫu B05a/TCTD- HN

		Đơn vị: Triệu đồng						
1.1 Rủi ro lãi suất		Trên 5 năm						
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 Năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.818.945	-	-	-	-	-	4.818.945
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.543.807	-	-	-	-	-	10.543.807
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	3.369.974	11.503.745	806.977	-	-	16.080.696
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	648.877	-	-	-	-	-	648.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	74.388	-	-	-	-	-	74.388
Cho vay khách hàng (*)	2.198.296	-	3.423.425	189.719.624	11.545.960	4.208.949	488.632	211.670.318
Chứng khoán đầu tư (*)	-	785.881	-	-	-	-	31.009.671	48.157.729
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	195.595	-	-	-	-	-	195.595
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.285.473	-	-	-	-	-	3.285.473
Tài sản có khác (*)	659.079	6.291.796	-	-	-	1.738.935	-	8.689.810
Tổng tài sản	3.257.375	26.644.762	6.793.399	201.223.369	12.352.937	5.947.884	31.498.303	304.165.638
Nợ phải trả								
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	12.187.083	1.878.231	112.290	-	-	14.177.604
Tiền gửi của khách hàng	-	580	52.783.739	101.735.230	41.284.535	15.913.614	46.535.054	258.252.752
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	107.106	-	-	-	138.854
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	140.000	3.770.000	109.000	4.019.000
Các khoản nợ khác	-	6.089.712	-	-	-	-	-	6.089.712
Tổng nợ phải trả	-	6.090.292	64.970.822	103.720.567	41.536.825	19.683.614	46.644.054	282.677.922
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.257.375	20.554.470	(58.177.423)	97.502.802	(29.183.888)	(13.735.730)	(15.145.751)	21.487.716
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(10.424.041)	-	-	-	-	-	(10.424.041)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.257.375	10.130.429	(58.177.423)	97.502.802	(29.183.888)	(13.735.730)	(15.145.751)	11.063.675

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.2 Rủi ro tiền tệ	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018										
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.875.576	723.247	157.467	14.765	18.204	16.624	5.380	7.682	4.818.945	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.806.240	737.567	-	-	-	-	-	-	10.543.807	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	12.825.815	2.993.799	-	103.269	94.951	28.768	10.013	24.081	16.080.696	
Chứng khoán kinh doanh (*)	648.877	-	-	-	-	-	-	-	648.877	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.642.139	(5.557.755)	-	-	(9.996)	-	-	-	74.388	
Cho vay khách hàng (*)	202.095.111	9.407.330	166.652	1.225	-	-	-	-	211.670.318	
Chứng khoán đầu tư (*)	48.157.729	-	-	-	-	-	-	-	48.157.729	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	195.595	-	-	-	-	-	-	-	195.595	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.285.473	-	-	-	-	-	-	-	3.285.473	
Tài sản có khác (*)	8.344.452	337.998	2.885	2	4.464	-	9	-	8.689.810	
Tổng tài sản	294.877.007	8.642.186	327.004	119.261	107.623	45.392	15.402	31.763	304.165.638	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	13.634.596	543.008	-	-	-	-	-	-	14.177.604	
Tiền gửi của khách hàng	248.824.156	9.183.265	-	102.633	96.319	25.095	7.352	13.932	258.252.752	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	107.106	-	-	-	31.748	-	-	-	138.854	
Phát hành giấy tờ có giá	4.019.000	-	-	-	-	-	-	-	4.019.000	
Các khoản nợ khác	5.734.427	290.355	-	17.792	6.019	23.972	6.812	10.335	6.089.712	
Vốn và các quỹ	17.177.260	-	-	-	-	-	-	-	17.177.260	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	289.496.545	10.016.628	-	120.425	134.086	49.067	14.164	24.267	299.855.182	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.380.462	(1.374.442)	327.004	(1.164)	(26.463)	(3.675)	1.238	7.496	4.310.456	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(8.316.791)	(1.739.897)	(109.306)	(149.516)	(55.873)	521	(351)	(92.889)	(10.464.102)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(2.936.329)	(3.114.339)	217.698	(150.680)	(82.336)	(3.154)	887	(85.393)	(6.153.646)	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Mẫu B05a/TCTD- HN

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm		
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.818.945	-	-	-	-	-	4.818.945
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.543.807	-	-	-	-	-	10.543.807
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	10.813.427	4.761.584	105.685	-	-	-	16.080.696
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	648.877	-	-	-	-	-	648.877
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	74.388	-	-	-	-	-	74.388
Cho vay khách hàng (*)	1.381.719	816.577	12.322.875	26.589.271	67.779.601	26.353.491	76.426.784	211.670.318	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.913.198	170.153	5.287.868	25.765.710	15.020.800	48.157.729	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	195.595	195.595	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.285.473	3.285.473	
Tài sản có khác (*)	659.079	-	6.285.922	252.971	74.050	445.930	971.858	8.689.810	
Tổng tài sản	2.440.798	816.577	47.421.439	31.773.979	73.247.204	52.565.131	95.900.510	304.165.638	
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	13.890.406	220.834	14.085	45.339	6.940	14.177.604	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	137.682.391	45.464.253	68.320.199	6.672.850	113.059	258.252.752	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	100	9.050	21.780	70.478	37.446	138.854	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	224.000	741.000	2.000.000	1.054.000	4.019.000	
Các khoản nợ khác	-	-	6.089.712	-	-	-	-	6.089.712	
Tổng nợ phải trả	-	-	157.662.609	45.918.137	69.097.064	8.788.667	1.211.445	282.677.922	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.440.798	816.577	(110.241.170)	(14.144.158)	4.150.140	43.776.464	94.689.065	21.487.716	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

1.4 Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2018 so với quý I năm 2017 tăng 666.320 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý I năm 2018 tăng 464.744 triệu đồng so với quý I năm 2017 và chi phí trích lập dự phòng rủi ro tín dụng quý I năm 2018 giảm 473.315 triệu đồng so với quý I năm 2017.

TP.HCM, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Lập bảng

Nguyễn Thị Đông Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn